

QUYẾT ĐỊNH
công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cử nhân
cho sinh viên đại học hệ chính quy (đợt 1)

- Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quy định số 625-QĐ/TU ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức hoạt động đào tạo đại học từ năm học 2016 - 2017;
- Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-HVCB ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- Căn cứ Quyết định số 990-QĐ/HVCB ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét tốt nghiệp đợt 1 năm 2026 đối với sinh viên các hệ đào tạo ngày 17 tháng 8 năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÁN BỘ QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho **371** sinh viên đại học hệ chính quy (theo các danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Quản lý đào tạo thực hiện thủ tục cấp bằng và đăng ký vào Sổ cấp bằng tốt nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức, hành chính, quản trị; Trưởng phòng Quản lý đào tạo và các cá nhân, sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc Học viện;
- Các khoa thuộc Học viện;
- Lưu Học viện Cán bộ. HN(P. QLĐT).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Y



**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY (KHÓA 3,4,5,6)
TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1041-QĐ/HVCB ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
1	212040057	LÂM NHƯ	BÌNH	22.02.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7,63	Khá	
2	212040058	TRẦN LÊ MINH	HÀNG	16.09.2003	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K06204	Công tác xã hội	7,41	Khá	
3	202040050	TRẦN MINH	HẬU	09.05.2002	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,2	Khá	
4	212040004	NGÔ THỊ NGỌC	HUYỀN	23.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7,8	Khá	
5	202040070	TRƯƠNG PHƯỚC ĐỖ QUỲNH	HƯƠNG	25.10.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,05	Khá	
6	182040031	TRẦN THANH	KHANG	13.08.1999	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K03204A	Công tác xã hội	7,9	Khá	
7	212040060	LÊ HỮU MINH	KHANG	12.10.2001	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06204	Công tác xã hội	7,49	Khá	
8	212040006	NGUYỄN ÁNH	NGỌC	08.09.2003	Nữ	Kinh	Ninh Bình	K06204	Công tác xã hội	7,73	Khá	
9	202040052	TRẦN ĐẶNG ĐIỂM	QUỲNH	28.11.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,2	Khá	
10	192010076	BẢO TRANG	CHÍ	12.07.2001	Nam	Kinh	Cà Mau	K04201A	Chính trị học	7,03	Khá	
11	212010008	ĐỖ THỊ KIM	HOA	25.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7,23	Khá	
12	212010028	NGUYỄN TRẦN NHẬT	HUY	20.01.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7,4	Khá	
13	212010020	PHẠM HOÀNG	PHI	10.02.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	6,98	Trung bình	
14	212010056	TRẦN ANH	THƯ	04.09.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06201	Chính trị học	7,5	Khá	
15	212010080	DƯƠNG THỊ MINH	THƯ	24.11.2003	Nữ	Kinh	An Giang	K06201	Chính trị học	7,06	Khá	
16	212030103	TRƯƠNG QUANG	CHIÊU	24.09.2003	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	K06203B	Luật	7,16	Khá	
17	182030874	TRẦN HOÀNG	HẢO	16.02.2000	Nam	Kinh	An Giang	K03203B	Luật	7,2	Khá	
18	212030089	H QUỲNH	NIỀ	25.01.2002	Nữ	Ê đê	Đắk Lắk	K06203B	Luật	6,89	Trung bình	
19	202032795	ĐOÀN LÊ KHÁNH	NGÂN	26.05.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	6,79	Trung bình	
20	202032797	ĐẶNG NGỌC	PHƯƠNG	18.07.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K05203B	Luật	7,14	Khá	
21	212030059	TRỊNH THỊ THANH	TÂM	12.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203A	Luật	6,62	Trung bình	
22	212030058	KSOR	THOA	04.12.2003	Nữ	Jrai	Gia Lai	K06203A	Luật	7,22	Khá	
23	212030122	LÊ MINH	THƯ	21.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203B	Luật	7,32	Khá	
24	212030145	PHẠM TIẾN	TRIỀU	20.09.2003	Nam	Kinh	Gia Lai	K06203B	Luật	7	Khá	
25	212050049	TRẦN TỬ	ANH	05.12.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7,26	Khá	
26	212050081	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỆP	04.11.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7,86	Khá	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
27	212050060	NGUYỄN XUÂN	GIÀU	16.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7,37	Khá	
28	212050003	ĐẶNG TUYẾT	HẰNG	12.03.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7,71	Khá	
29	212050064	VÕ LÊ TUẤN	KHÔI	29.04.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	6,98	Trung bình	
30	212050061	TRẦN TRÚC	LAM	24.01.2003	Nữ	Kinh	Cà Mau	K06205B	Quản lý Nhà nước	7,33	Khá	
31	212050066	VÕ HỒNG	LAM	30.03.2003	Nữ	Kinh	Cà Mau	K06205A	Quản lý Nhà nước	7,45	Khá	
32	202050017	NGUYỄN THANH	MINH	19.04.2002	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,05	Khá	
33	212050017	TRẦN QUỐC	TÍNH	25.03.2000	Nam	Kinh	Vĩnh Long	K06205A	Quản lý Nhà nước	7,13	Khá	
34	212050016	VÕ NGỌC BẢO	TRÂM	26.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205A	Quản lý Nhà nước	7,81	Khá	
35	212050022	PHẠM ĐỨC	TRUNG	14.02.2003	Nam	Kinh	An Giang	K06205A	Quản lý Nhà nước	7,02	Khá	
36	192020052	NGUYỄN VĂN	HỌC	19.10.1997	Nam	Kinh	Gia Lai	K04202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8,26	Giỏi	
37	202022688	LÊ HOÀNG	NHÂN	14.09.2002	Nam	Kinh	An Giang	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,24	Khá	
38	212020014	QUÁCH THỊ	QUỲNH	04.10.2003	Nữ	Kinh	Cà Mau	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,58	Khá	
39	212020060	TRƯƠNG ĐÌNH	TUYỀN	07.11.2003	Nam	Kinh	Gia Lai	K06202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,08	Khá	

Danh sách có 39 sinh viên.

HỌC VIỆN CÁN BỘ



**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY (KHÓA 7)
TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1041/QĐ/HVCB ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
1	222040026	TRƯƠNG	NGUYỄN TUỜNG AN	17.07.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	2,64	Khá	
2	222040027	THIỆU	VÂN ANH	03.03.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	2,89	Khá	
3	222040019	TRẦN THỊ	TRÂM ANH	17.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	2,69	Khá	
4	222040024	HUỲNH	NHẬT BẰNG	16.10.2004	Nam	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07204	Công tác xã hội	2,58	Khá	
5	222040066	ĐOÀN	MỘNG CẨM	13.01.2004	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07204	Công tác xã hội	2,91	Khá	
6	222040012	NGUYỄN ĐĂNG	LAN CHI	03.05.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	2,84	Khá	
7	222040022	TRƯƠNG THỊ	NGỌC DUYÊN	27.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	2,85	Khá	
8	222040070	NGUYỄN HOÀNG	PHỤNG HOÀNG	12.02.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	2,63	Khá	
9	222040002	PHẠM ĐĂNG	KHOA	20.10.2004	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	K07204	Công tác xã hội	2,74	Khá	
10	222040018	DƯƠNG	QUẾ LÂM	03.02.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	3,18	Khá	
11	222040014	HỒ NGUYỄN	KHÁNH LINH	23.04.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	3,13	Khá	
12	222040028	TRẦN	KIEU MY	28.04.2004	Nữ	Kinh	Vĩnh Long	K07204	Công tác xã hội	2,68	Khá	
13	222040020	ĐỖ TRẦN	HẢI NAM	13.02.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	2,95	Khá	
14	222040031	THỐI HOÀNG	TRÚC NGÂN	28.09.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	2,61	Khá	
15	222040021	HUỲNH	NHƯ NGỌC	02.12.2004	Nữ	Kinh	An Giang	K07204	Công tác xã hội	3,02	Khá	
16	222040037	TRẦN	BÌNH NHI	06.02.2004	Nữ	Kinh	Đắk Lắk	K07204	Công tác xã hội	3,09	Khá	
17	222040004	SƠN	THANH NHI	24.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	2,76	Khá	
18	222040069	VÕ	KIEU PHƯƠNG	18.10.2003	Nữ	Kinh	Đắk Lắk	K07204	Công tác xã hội	2,94	Khá	
19	222040009	TRẦN	THẢO QUYỀN	24.10.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07204	Công tác xã hội	2,93	Khá	
20	222040034	PHẠM	NGỌC MỸ TÂM	20.06.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	3,27	Giỏi	
21	222040071	TRẦN	THÔNG THÁI	26.10.2004	Nam	Kinh	Đồng Tháp	K07204	Công tác xã hội	2,79	Khá	
22	222040053	NGUYỄN THỊ	NGỌC THÚY	03.08.1999	Nữ	Kinh	Thành phố Huế	K07204	Công tác xã hội	3,8	Xuất sắc	
23	222040030	NGUYỄN	NGỌC KIEU TRINH	19.03.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07204	Công tác xã hội	2,78	Khá	
24	222040015	TRẦN	VÕ NHƯ UYÊN	18.05.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	3,36	Giỏi	
25	222040003	TRANG	NGỌC HOÀNG VĨ	03.10.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	3,07	Khá	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
26	222040052	PHAN THANH	VŨ	23.04.2004	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	K07204	Công tác xã hội	3,1	Khá	
27	222040038	HUỲNH NGỌC YẾN	VY	19.03.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	3,12	Khá	
28	222040007	HUỲNH NGUYỄN TRÚC	VY	29.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07204	Công tác xã hội	2,82	Khá	
29	222040013	PHẠM HẢI	YẾN	20.06.2004	Nữ	Kinh	Vĩnh Long	K07204	Công tác xã hội	3,51	Giỏi	
30	222010005	PHAN NGUYỄN NGỌC	ANH	06.07.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,96	Khá	
31	222010060	PHẠM NGUYỄN HOÀNG	ANH	18.02.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,77	Khá	
32	222010006	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	DUY	22.06.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07201	Chính trị học	3,48	Giỏi	
33	222010043	TRẦN KHIẾT	ĐAN	12.04.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,8	Khá	
34	222010020	TRẦN THỊ NGỌC	ĐIỆP	28.08.2004	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07201	Chính trị học	3,21	Giỏi	
35	222010003	NGUYỄN XUÂN	HÀ	01.06.2004	Nam	Kinh	Đắk Lắk	K07201	Chính trị học	2,5	Khá	
36	222010065	HOÀNG LÊ KIỀU	HÂN	04.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,72	Khá	
37	222010004	HOÀNG NGUYỄN DIỆU	HIỀN	31.05.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,81	Khá	
38	222010014	NGUYỄN TRỌNG	HUÂN	27.12.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,82	Khá	
39	222010013	TRƯƠNG LÊ QUỐC	HUY	13.08.2004	Nam	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K07201	Chính trị học	3,19	Khá	
40	222010009	TRẦN THỊ NGỌC	LINH	03.09.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,9	Khá	
41	222010010	ĐẶNG HOÀI PHƯƠNG	LINH	03.11.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,75	Khá	
42	222010054	TRẦN NHẬT THẢO	LINH	23.05.2004	Nữ	Kinh	Quảng Ngãi	K07201	Chính trị học	2,45	Trung bình	
43	222010050	ĐOÀN KHÁNH	LY	27.02.2004	Nữ	Kinh	Quảng Trị	K07201	Chính trị học	3,18	Khá	
44	222010011	HUỲNH LÊ GIA	MINH	06.03.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K07201	Chính trị học	3,49	Giỏi	
45	222010063	BÙI THỊ HỒNG	NGÀ	12.03.2004	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K07201	Chính trị học	3,17	Khá	
46	222010035	HUỲNH NGUYỄN THÚY	NGÂN	14.04.2004	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K07201	Chính trị học	2,39	Trung bình	
47	222010031	NGUYỄN TRỌNG	NGUYỄN	24.05.2004	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	K07201	Chính trị học	2,93	Khá	
48	222010070	LIÊU THỊ BÍCH	NHI	22.08.2004	Nữ	Nùng	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	3,18	Khá	
49	222010017	TRẦN THỊ MỘNG	NHI	03.11.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,5	Khá	
50	222010053	NGUYỄN PHAN MỸ	PHÚC	20.05.2004	Nữ	Kinh	Quảng Ngãi	K07201	Chính trị học	2,5	Khá	
51	222010024	NGUYỄN LAN	PHƯƠNG	17.02.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,43	Trung bình	
52	222010077	NGÔ HỒNG	PHƯƠNG	03.11.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07201	Chính trị học	3,29	Giỏi	
53	222010041	NGUYỄN TRÚC	QUỲNH	09.01.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07201	Chính trị học	2,62	Khá	
54	222010007	PHẠM THỊ CẨM	TÚ	29.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,59	Khá	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
55	222010064	LÊ THỊ	THẢO	28.02.2004	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	K07201	Chính trị học	2,65	Khá	
56	222010082	NGUYỄN MINH	THÔNG	03.11.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,8	Khá	
57	222010022	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	THÙY	05.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,78	Khá	
58	222010055	NGUYỄN HOÀNG ANH	THƯ	26.09.2004	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07201	Chính trị học	2,96	Khá	
59	222010040	NGUYỄN NGỌC MINH	THƯ	08.10.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,92	Khá	
60	222010052	DUƠNG NGỌC THANH	TRANG	25.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,61	Khá	
61	222010057	NGUYỄN THANH	TRÚC	04.09.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,95	Khá	
62	222010051	ĐỖ HOÀNG NGŨ	UYÊN	09.11.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,64	Khá	
63	222010048	DUƠNG THỊ BÍCH	VĂN	05.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,62	Khá	
64	222010036	KA THANH	VĂN	28.02.2004	Nữ	Cơ ho	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,45	Trung bình	
65	222010023	NGUYỄN KHÁNH	VY	10.02.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	3,05	Khá	
66	222010058	TRƯƠNG THỊ TƯỜNG	VY	28.01.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	3,04	Khá	
67	222010073	TRẦN NGỌC NHƯ	Ý	01.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07201	Chính trị học	2,79	Khá	
68	222030044	NGUYỄN HOÀI	AN	01.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	3,38	Giỏi	
69	222030131	HUỶNH HOÀI	AN	26.11.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,87	Khá	
70	222030150	TRẦN VÕ KIM	ANH	09.10.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,76	Khá	
71	222030102	LÊ THỊ TUYẾT	ANH	09.08.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,48	Trung bình	
72	222030106	LÂM THỊ NGỌC	ÁNH	14.05.2004	Nữ	Kinh	Quảng Ngãi	K07203B	Luật	2,84	Khá	
73	222030036	HUỶNH VIỆT	BÁCH	07.04.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,83	Khá	
74	222030045	TRẦN NGỌC	BẢO	09.01.2004	Nam	Kinh	Đắk Lắk	K07203A	Luật	2,61	Khá	
75	222030080	NGUYỄN NGỌC	BÍCH	01.04.2004	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07203B	Luật	2,91	Khá	
76	222030043	VÕ VĂN	BÌNH	05.01.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	3,43	Giỏi	
77	222030130	NGUYỄN TẤN	BÌNH	04.04.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,55	Khá	
78	222030111	NGUYỄN QUỲNH	CHI	18.07.2004	Nữ	Kinh	Quảng Trị	K07203B	Luật	3,29	Giỏi	
79	222030007	HÀ VÕ MINH	CHIẾN	17.04.2004	Nam	Kinh	Tây Ninh	K07203A	Luật	2,78	Khá	
80	222030082	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	09.02.2004	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	K07203B	Luật	2,87	Khá	
81	222030100	TRƯƠNG ĐOÀN BÍCH	DUYÊN	15.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,83	Khá	
82	222030053	NGUYỄN THỊ ĐÌNH	ĐANG	06.11.2004	Nữ	Kinh	Vĩnh Long	K07203A	Luật	2,77	Khá	
83	222030017	NGUYỄN LÊ TẤN	ĐẠT	11.01.2004	Nam	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07203A	Luật	2,56	Khá	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
84	222030055	LÊ TRƯỜNG	GIANG	07.08.2004	Nam	Kinh	Đồng Tháp	K07203A	Luật	2,93	Khá	
85	222030129	PHẠM THỊ HỒNG	HÀ	18.06.2003	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K07203B	Luật	2,77	Khá	
86	222030068	HUỲNH NGỌC	HẠNH	26.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,71	Khá	
87	222030006	LÊ NGUYỄN HOÀNG	HẢO	20.10.2004	Nam	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07203A	Luật	2,64	Khá	
88	222030094	NGUYỄN GIA	HẮN	01.01.2003	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07203B	Luật	3	Khá	
89	222030069	TRƯƠNG HỒ NGỌC	HẮN	10.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,7	Khá	
90	222030054	LÊ THỊ KIM	HIỀN	02.10.2004	Nữ	Kinh	Khánh Hòa	K07203A	Luật	2,88	Khá	
91	222030030	HOÀNG THỊ MINH	HIỀN	02.08.2004	Nữ	Kinh	Quảng Trị	K07203A	Luật	2,99	Khá	
92	222030052	PHAN THU	HIỀN	30.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,8	Khá	
93	222030031	HUỲNH TÍNH	HIỆP	24.02.2004	Nam	Kinh	Cà Mau	K07203A	Luật	2,98	Khá	
94	222030104	PHAN LÊ	HIẾU	14.05.2004	Nam	Kinh	Gia Lai	K07203B	Luật	2,66	Khá	
95	222030127	BÙI THỌ	HOÀNG	14.06.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,42	Trung bình	
96	222030107	ĐOÀN TỬ QUỐC	HUY	05.08.2004	Nam	Kinh	Vĩnh Long	K07203B	Luật	2,92	Khá	
97	222030109	TÔ QUỐC	HUY	09.05.2000	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,68	Khá	
98	222030112	VŨ THỊ THU	HUYỀN	08.08.2004	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K07203B	Luật	2,71	Khá	
99	222030037	NGUYỄN NGỌC	HUYỀN	18.01.2004	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07203A	Luật	2,69	Khá	
100	222030075	ĐẶNG GIA	HƯNG	06.11.2004	Nam	Kinh	Tây Ninh	K07203A	Luật	2,76	Khá	
101	222030085	NGUYỄN NGỌC	HƯƠNG	25.03.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,89	Khá	
102	222030142	LÊ THỊ THÙY	HƯƠNG	17.06.2004	Nữ	Kinh	An Giang	K07203B	Luật	2,86	Khá	
103	222030060	TRẦN VĂN	KIỆT	29.07.2004	Nam	Kinh	Vĩnh Long	K07203A	Luật	3,22	Giỏi	
104	222030005	TRẦN THỊ MỸ	KIỀU	27.11.2003	Nữ	Kinh	Gia Lai	K07203A	Luật	3,06	Khá	
105	222030148	PHẠM TRẦN ĐĂNG	KHOA	04.09.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,63	Khá	
106	222030079	NGUYỄN MINH	KHOA	14.10.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,51	Khá	
107	222030140	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	03.11.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,31	Trung bình	
108	222030120	ĐỖ NHẢ	LAN	22.02.2004	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07203B	Luật	3,11	Khá	
109	222030096	TRẦN LÊ NHỰT	LINH	08.09.2004	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07203B	Luật	3,12	Khá	
110	222030132	LÊ THỊ HUYỀN	LINH	05.12.2004	Nữ	Kinh	Nghệ An	K07203B	Luật	3,02	Khá	
111	222030155	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	14.06.2004	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	K07203B	Luật	2,94	Khá	
112	222030110	ĐỖ THÙY	LINH	25.12.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07203B	Luật	2,85	Khá	

STT	MSSV	HỌ TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
113	222030003	TRẦN THỊ HỒNG LOAN	14.10.2004	Nữ	Kinh	An Giang	K07203A	Luật	2,83	Khá	
114	222030019	TRƯƠNG HOÀNG HẢI MINH	19.05.2004	Nam	Kinh	An Giang	K07203A	Luật	2,86	Khá	
115	222030091	NGUYỄN THỊ TRÚC MY	23.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	3,17	Khá	
116	222030035	NGUYỄN NHẬT NAM	20.11.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,91	Khá	
117	222030147	NGUYỄN HUỲNH KIM NGÂN	08.03.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	3,13	Khá	
118	222030001	DƯƠNG THỊ MAI NGÂN	08.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07203A	Luật	2,94	Khá	
119	222030064	NGUYỄN NGỌC NGÂN	24.11.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07203A	Luật	2,93	Khá	
120	222030090	NGUYỄN THỰC NGHI	28.02.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07203B	Luật	2,84	Khá	
121	222030141	DIỆP HUỲNH XUÂN NGỌC	04.01.2001	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07203B	Luật	2,95	Khá	
122	222030067	CÁI MỸ NGỌC	30.09.2004	Nữ	Kinh	An Giang	K07203A	Luật	2,92	Khá	
123	222030144	NGUYỄN LÊ HỒNG NGỌC	02.05.2004	Nữ	Kinh	An Giang	K07203B	Luật	2,74	Khá	
124	222030027	NGUYỄN LÊ HOÀNG NGUYỄN	19.03.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07203A	Luật	2,93	Khá	
125	222030066	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	31.10.2004	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07203A	Luật	2,66	Khá	
126	222030103	TRẦN THỊ CẨM NHI	21.02.2001	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	3,56	Giỏi	
127	222030057	TRẦN LÊ PHƯỚC NGỌC NHI	31.03.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	3,26	Giỏi	
128	222030016	PHẠM THỊ TUYẾT NHI	06.05.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,84	Khá	
129	222030137	TRẦN HUỲNH YẾN NHI	05.05.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,77	Khá	
130	222030040	ĐẶNG PHAN YẾN NHI	23.10.2004	Nữ	Kinh	An Giang	K07203A	Luật	2,7	Khá	
131	222030058	CAO HOÀNG NHI	03.04.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,7	Khá	
132	222030125	HUỲNH THỊ HỒNG NHUNG	23.04.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,67	Khá	
133	222030115	LÊ MINH NHƯ	30.03.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,54	Khá	
134	222030099	TRẦN KIM PHỤNG	21.12.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07203B	Luật	3,33	Giỏi	
135	222030117	LÊ THỤY TÚ PHƯƠNG	05.08.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	3,01	Khá	
136	222030098	TRẦN THỊ THU PHƯƠNG	28.09.2004	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	K07203B	Luật	2,58	Khá	
137	222030076	ĐẶNG MINH QUANG	11.11.2004	Nam	Kinh	Đồng Tháp	K07203B	Luật	3,21	Giỏi	
138	222030118	ĐẶNG THỊ KIM QUYÊN	21.01.2004	Nữ	Kinh	Vĩnh Long	K07203B	Luật	3,39	Giỏi	
139	222030022	NGUYỄN PHAN NHẬT QUYÊN	20.05.2004	Nữ	Kinh	Khánh Hòa	K07203A	Luật	2,85	Khá	
140	222030146	QUÁCH THỊ MỸ QUYÊN	21.05.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,78	Khá	
141	222030010	NGUYỄN LÊ NHƯ QUỲNH	17.07.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,67	Khá	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
142	222030133	LÊ HUỖNH	SƠN	27.11.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,83	Khá	
143	222030028	TRẦN HUỆ	SƯƠNG	08.04.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,68	Khá	
144	222030134	ĐẶNG QUỐC	TÀI	19.05.2004	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	K07203B	Luật	2,51	Khá	
145	222030024	PHAN ĐỖ MINH	TÂM	23.08.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,57	Khá	
146	222030093	BÙI THỊ THÚY	TIỀN	08.05.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07203B	Luật	2,74	Khá	
147	222030038	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYỀN	14.01.2004	Nữ	Kinh	An Giang	K07203A	Luật	3,09	Khá	
148	222030089	LA KIM	TUYỀN	12.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,8	Khá	
149	222030078	TRẦN HOÀNG	THÁI	08.06.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,92	Khá	
150	222030011	NGUYỄN HỮU	THÀNH	19.08.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,69	Khá	
151	222030149	PHẠM HỒNG PHƯƠNG	THẢO	04.04.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	3,03	Khá	
152	222030070	LÊ NGUYỄN HỒNG	THẢO	11.01.2004	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07203A	Luật	2,71	Khá	
153	222030108	HỒ GIA	THIỆU	23.01.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,83	Khá	
154	222030123	NÔNG THỊ THANH	THÚY	16.10.2004	Nữ	Tày	Thành phố Đồng Nai	K07203B	Luật	2,69	Khá	
155	222030145	PHẠM DANH ANH	THƯ	12.03.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	3,25	Giỏi	
156	222030154	BÙI ANH	THƯ	04.11.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hà Nội	K07203A	Luật	3,07	Khá	
157	222030153	TRƯƠNG THANH	THƯ	28.06.2004	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07203A	Luật	2,66	Khá	
158	222030072	TRẦN LƯƠNG HOÀNG ANH	THY	08.07.2004	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07203A	Luật	2,8	Khá	
159	222030056	VŨ THỊ KIỀU	TRANG	26.07.2004	Nữ	Kinh	Ninh Bình	K07203A	Luật	2,92	Khá	
160	222030077	HỨA THỦY	TRANG	06.07.2004	Nữ	Nùng	Lâm Đồng	K07203B	Luật	2,6	Khá	
161	222030128	NGÔ THỊ NGỌC	TRĂM	27.11.2002	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07203B	Luật	2,69	Khá	
162	222030139	NGÔ KIỀU	TRÂN	20.04.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,81	Khá	
163	222030105	NGUYỄN CAO MINH	TRÍ	05.05.2004	Nam	Kinh	Đồng Tháp	K07203B	Luật	2,79	Khá	
164	222030116	LÊ TRÌNH	TRÌNH	01.03.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	2,79	Khá	
165	222030013	NGUYỄN HIỀN THẢO	TRÚC	09.10.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	2,78	Khá	
166	222030018	VÕ NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	24.12.2004	Nữ	Kinh	Vĩnh Long	K07203A	Luật	2,81	Khá	
167	222030086	MAI VŨ	VĂN	03.10.2003	Nam	Kinh	Vĩnh Long	K07203B	Luật	2,54	Khá	
168	222030021	ĐỖ KHÁNH	VĂN	27.02.2004	Nữ	Kinh	Đắk Lắk	K07203A	Luật	3,16	Khá	
169	222030122	TRẦN THỊ THUỶ	VĂN	04.01.2004	Nữ	Kinh	Hà Tĩnh	K07203B	Luật	2,83	Khá	
170	222030026	LÝ THÊ	VINH	16.08.2003	Nam	Kinh	Vĩnh Long	K07203A	Luật	3,23	Giỏi	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
171	222030050	RAH LAN	VOANH	18.01.2004	Nữ	Gia rai	Gia Lai	K07203A	Luật	3,24	Giỏi	
172	222030138	VĂN THỊ TRÚC	VY	25.02.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	3,21	Giỏi	
173	222030041	NGUYỄN VÒNG KIM ÁNH	VY	02.03.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203A	Luật	3,03	Khá	
174	222030048	ĐỖ NGUYỄN KHÁNH	VY	07.07.2004	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07203A	Luật	2,91	Khá	
175	222030065	HOÀNG HẠ	VY	18.06.2004	Nữ	Kinh	Nghệ An	K07203A	Luật	2,77	Khá	
176	222030039	TRẦN ÁNH	XUÂN	26.01.2003	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07203A	Luật	2,66	Khá	
177	222030081	NGUYỄN THỊ DUY	XUYẾN	07.12.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07203B	Luật	3,37	Giỏi	
178	222030136	ĐỖ THỊ THU	YÊN	12.02.2004	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07203B	Luật	2,63	Khá	
179	222050040	NGUYỄN NGỌC HỒNG	ANH	15.07.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,15	Khá	
180	222050013	ĐINH VŨ THÚY	ANH	16.02.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,07	Khá	
181	222050011	TRẦN THỊ KIM	ANH	04.09.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,77	Khá	
182	222050009	NGUYỄN NGỌC LAN	ANH	12.10.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,71	Khá	
183	222050028	NGUYỄN NGỌC TRANG	ANH	05.05.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,57	Khá	
184	222050035	LÊ NGUYỄN QUỲNH QUỐC	BẢO	02.09.2004	Nam	Kinh	Đồng Tháp	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,79	Khá	
185	222050003	NGUYỄN ĐÌNH THÁI	BẢO	22.08.2004	Nam	Kinh	Lâm Đồng	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,77	Khá	
186	222050078	THÂN TRỌNG	BẢO	08.11.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,58	Khá	
187	222050094	TÔ HẢI	BĂNG	27.11.2004	Nam	Kinh	Đồng Tháp	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,85	Khá	
188	222050098	LÊ TỬ TUYẾT	BĂNG	09.08.2004	Nữ	Kinh	Khánh Hòa	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,81	Khá	
189	222050117	HUỲNH TẤN	BỀN	31.03.2004	Nam	Kinh	An Giang	K07205B	Quản lý Nhà nước	3,2	Giỏi	
190	222050101	LÊ NGỌC	BÍCH	16.05.2004	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,78	Khá	
191	222050046	HỒ THỊ MỘNG	BÌNH	22.10.2003	Nữ	Kinh	Vĩnh Long	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,99	Khá	
192	222050134	LÝ	BÌNH	06.04.2004	Nữ	Hoa	Thành phố Đồng Nai	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,65	Khá	
193	222050071	TRỊNH THỊ	DUNG	03.07.2004	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,54	Khá	
194	222050069	HÀ NGUYỄN	DUY	13.07.2004	Nam	Kinh	Cà Mau	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,67	Khá	
195	222010037	PHẠM MAI THỦY	DƯƠNG	08.12.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,62	Khá	
196	222050075	PHÍ VŨ ANH	ĐÀO	28.07.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,69	Khá	
197	222050017	LÊ TIẾN	ĐẠT	02.03.2004	Nam	Kinh	Quảng Trị	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,62	Khá	
198	222050004	PHẠM THÚY	ĐÌNH	14.11.2004	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,18	Khá	
199	222050067	ĐẶNG VŨ	ĐỨC	21.01.2004	Nam	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,57	Khá	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
200	222050059	VÕ HUỖNH NGỌC	HẠNH	27.01.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,4	Giỏi	
201	222050084	NGUYỄN NGỌC GIA	HẪN	28.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,64	Khá	
202	222050109	ĐẶNG THỊ	HIỀN	09.01.2004	Nữ	Dao	Lâm Đồng	K07205B	Quản lý Nhà nước	3,48	Giỏi	
203	222050114	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	18.03.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,59	Khá	
204	222050029	NGUYỄN GIA	HUY	03.02.2004	Nam	Kinh	Tây Ninh	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,24	Giỏi	
205	222050023	ĐOÀN NGUYỄN NHẬT	HUY	01.03.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,56	Khá	
206	222050103	ĐỖ QUỐC	HƯNG	22.11.2004	Nam	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,84	Khá	
207	222050110	ĐẶNG THỊ THU	HƯƠNG	05.01.2004	Nữ	Dao	Lâm Đồng	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,94	Khá	
208	222050062	HÀ ANH	KIỆT	17.01.2004	Nam	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,78	Khá	
209	222050041	NGUYỄN CÔNG	KHÁI	17.07.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,56	Giỏi	
210	222050121	NGUYỄN QUANG	KHÁNH	09.04.2004	Nam	Kinh	An Giang	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,63	Khá	
211	222050002	THÁI NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	14.03.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,43	Giỏi	
212	222050135	NGUYỄN TẠ ANH	KHUÊ	22.01.2004	Nam	Kinh	Cà Mau	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,77	Khá	
213	222050022	TRẦN HOÀNG THÙY	LAN	01.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,89	Khá	
214	222050072	TRẦN NHỰT	LINH	16.02.2004	Nam	Kinh	Cà Mau	K07205B	Quản lý Nhà nước	3,11	Khá	
215	222050060	MAI	LINH	07.10.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,75	Khá	
216	222050042	PHẠM THANH	LONG	13.04.2004	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,83	Khá	
217	222050074	ĐINH VŨ THÙY	MINH	24.04.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,86	Khá	
218	222050043	PHAN THỊ HOÀI	MỠ	13.04.2003	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,09	Khá	
219	222050034	LÊ THẢO	MY	29.10.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,76	Khá	
220	222050039	LƯƠNG NGỌC	MỸ	23.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hải Phòng	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,07	Khá	
221	222050056	LÝ THỊ KIM	NGÂN	10.01.2004	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,86	Khá	
222	222050089	TRẦN TỔ	NGÂN	02.09.2003	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,73	Khá	
223	222050036	NGUYỄN HỒNG THANH	NGÂN	25.04.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,56	Khá	
224	222050010	HUỖNH NGỌC THU	NGÂN	21.07.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,52	Khá	
225	222050015	PHAN THỊ NHƯ	NGỌC	27.08.2004	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,75	Khá	
226	222050066	NGUYỄN HOÀNG YẾN	NGỌC	07.10.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,69	Khá	
227	222050049	VÕ THỊ HẠNH	NGUYỄN	30.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,99	Khá	
228	222050104	HOÀNG XUÂN	NGUYỄN	02.03.2004	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,52	Khá	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
229	222050021	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	22.02.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,11	Khá	
230	222050097	LÊ THỊ PHƯƠNG	NHUNG	06.11.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,62	Khá	
231	222050129	LÊ TÂM	NHU	05.04.2004	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,61	Khá	
232	222050054	NGUYỄN THỊ HOÀNG	OANH	12.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,61	Khá	
233	222050086	HUỶNH NGỌC	PHÚC	30.06.2004	Nam	Kinh	Gia Lai	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,77	Khá	
234	222050099	PHAN THỊ KIM	PHÚC	21.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,61	Khá	
235	222050052	ĐOÀN NGUYỄN THÚY	QUYÊN	12.07.2004	Nữ	Kinh	Quảng Ngãi	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,8	Khá	
236	222050113	TRẦN THUY TRÚC	QUỲNH	13.11.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	3	Khá	
237	222050108	TRƯƠNG ĐIỂM THÚY	QUỲNH	19.10.2004	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,58	Khá	
238	222050087	TRẦN PHƯƠNG NHƯ	QUỲNH	16.03.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,42	Trung bình	
239	222050085	TOU PRONG NAI SI	RA	16.03.2004	Nữ	Churu	Lâm Đồng	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,51	Khá	
240	222050050	LÊ ĐỖ CÁT	TIỀN	20.11.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Đà Nẵng	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,49	Giỏi	
241	222050076	NGUYỄN HUỶNH THỦY	TIỀN	30.07.2004	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K07205B	Quản lý Nhà nước	3,24	Giỏi	
242	222050058	LƯU TRÚC	TIỀN	24.04.2004	Nữ	Kinh	An Giang	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,18	Khá	
243	222050088	TỬ NGỌC MINH	TIẾN	21.02.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	3,2	Giỏi	
244	222050080	TRẦN	TIẾN	18.03.2004	Nam	Kinh	Vĩnh Long	K07205B	Quản lý Nhà nước	3,04	Khá	
245	222050044	ĐỖ HÙNG	TIẾN	15.09.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,79	Khá	
246	222050093	TRẦN TRUNG	TÍN	11.02.2004	Nam	Kinh	An Giang	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,56	Khá	
247	222050131	NGUYỄN CẨM	TÚ	10.11.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,83	Khá	
248	222050128	VÕ THANH	TUẤN	18.07.2004	Nam	Kinh	Tây Ninh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,59	Khá	
249	222050091	NGUYỄN THỊ THU	TUYỀN	15.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,77	Khá	
250	222050070	TRẦN VŨ BĂNG	TUYỀN	13.10.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,51	Khá	
251	222050018	ĐẶNG HOÀNG	THÁI	27.03.2004	Nam	Kinh	Đồng Tháp	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,65	Khá	
252	222050033	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THẢO	09.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,71	Khá	
253	222050045	BÙI MINH	THẮNG	22.03.2004	Nam	Kinh	Quảng Ngãi	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,66	Khá	
254	222050125	NGUYỄN HIẾU	THIÊN	14.02.2004	Nam	Kinh	Lâm Đồng	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,8	Khá	
255	222050119	TÔN THỊ	THUY	22.12.2004	Nữ	Kinh	An Giang	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,93	Khá	
256	222050118	TÔN THỊ	THỦY	22.12.2004	Nữ	Kinh	An Giang	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,95	Khá	
257	222050120	DƯ THỊ THU	THỦY	12.03.2004	Nữ	Kinh	Gia Lai	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,79	Khá	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
258	222050063	VÕ THỊ MINH	THƯ	15.01.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,2	Giỏi	
259	222050030	TRẦN NGUYỄN MINH	THƯ	08.08.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,07	Khá	
260	222050082	NGUYỄN NGỌC MINH	THƯ	24.11.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,8	Khá	
261	222050012	VÕ LÊ BẢO	THƯ	22.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,76	Khá	
262	222050053	HUỶNH THỊ MAI	THƯ	05.07.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,64	Khá	
263	222050047	NGUYỄN THIÊN	TRANG	08.05.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,83	Khá	
264	222050001	BÙI THỊ NGỌC	TRÂM	24.03.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,13	Khá	
265	222050079	TRẦN NGUYỄN MINH	TRÍ	06.09.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	3,05	Khá	
266	222050083	PHAN TRỌNG	TRÍ	03.10.2004	Nam	Kinh	Tây Ninh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,68	Khá	
267	222050077	PHA THỊ NGỌC	TRINH	26.07.2004	Nữ	Khơ me	Tây Ninh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,86	Khá	
268	222050061	LÊ TÚ	TRINH	27.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,55	Khá	
269	222050055	NGUYỄN MINH	TRÌNH	14.10.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,5	Khá	
270	222050112	TRƯƠNG QUỐC	TRỌNG	24.05.2004	Nam	Kinh	An Giang	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,54	Khá	
271	222050092	NGUYỄN THANH	TRÚC	10.02.2003	Nữ	Kinh	Quảng Trị	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,85	Khá	
272	222050106	NGUYỄN SƠN	TRƯỜNG	10.07.2004	Nam	Kinh	An Giang	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,99	Khá	
273	222050124	CAO NGỌC PHƯƠNG	UYÊN	27.10.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,53	Khá	
274	222050132	TRẦN MINH	VẠN	26.05.2004	Nam	Kinh	Tây Ninh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,45	Trung bình	
275	222050026	NGUYỄN THÚY	VĂN	03.09.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,51	Khá	
276	222050130	LÊ NGUYỄN KHÁNH	VI	23.10.2004	Nữ	Kinh	Gia Lai	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,71	Khá	
277	222050051	LÊ CÔNG	VŨ	05.02.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,35	Trung bình	
278	222050048	NGUYỄN NGỌC YẾN	VY	28.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	3,08	Khá	
279	222050090	VÕ KHÁ	VY	09.06.2004	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,82	Khá	
280	222050038	VŨ NGUYỄN THANH	XUÂN	06.02.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205A	Quản lý Nhà nước	2,22	Trung bình	
281	222050126	TRẦN BẢO	Ý	18.09.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,54	Khá	
282	222050111	VŨ THỊ HẢI	YẾN	17.11.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07205B	Quản lý Nhà nước	2,62	Khá	
283	222020069	NGUYỄN TRƯỜNG	AN	01.09.2004	Nam	Kinh	Đồng Tháp	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,04	Khá	
284	222020011	NGUYỄN MAI	ANH	07.09.2004	Nữ	Kinh	Quảng Ngãi	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,1	Khá	
285	222020034	PHẠM THỊ QUỲNH	ANH	28.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hà Nội	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,03	Khá	
286	222020059	TRẦN QUỐC GIA	BẢO	08.11.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,6	Khá	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
287	222020010	TRẦN TẤN	BỬU	26.04.2002	Nam	Kinh	Tây Ninh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,23	Giỏi	
288	222020012	NGUYỄN NGỌC	CHÂU	13.09.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,89	Khá	
289	222020001	NGUYỄN LA	DUY	04.12.1999	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,41	Trung bình	
290	222020036	ĐẶNG THỊ BÍCH	DUYÊN	26.09.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,55	Giỏi	
291	222020024	CHÂU HỒNG KỶ	DUYÊN	05.07.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,84	Khá	
292	222020026	NGUYỄN THỊ THỦY	DUƠNG	03.05.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,93	Khá	
293	222020023	DUƠNG THỊ THUÝ	HIỀN	21.12.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,83	Khá	
294	222020027	NGUYỄN	HUỶNH	28.01.2004	Nam	Kinh	Cà Mau	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,02	Khá	
295	222020063	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	31.10.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,85	Khá	
296	222020014	PHAN HOÀNG GIA	KHANG	31.03.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,79	Khá	
297	222020006	ĐOÀN THỊ MỸ	LAM	20.06.2004	Nữ	Kinh	Cà Mau	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,98	Khá	
298	222020009	VÕ LÊ HOÀNG CAO	MINH	20.06.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,72	Khá	
299	222020029	LÂM TRẦN THẢO	MY	26.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,78	Khá	
300	222020019	HUỶNH TRỌNG	NGHĨA	03.01.2004	Nam	Kinh	Tây Ninh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,9	Khá	
301	222020070	BÙI THỊ HỒNG	NGỌC	12.03.2004	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,99	Khá	
302	222020025	TẠ HUỶNH BÍCH	NGỌC	14.02.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,61	Khá	
303	222020040	LÊ NHƯ	NGỌC	06.01.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,38	Trung bình	
304	222020065	ĐỖ XUÂN	NHẢ	09.05.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,82	Khá	
305	222020020	LÊ HOÀNG YẾN	NHI	20.01.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,18	Khá	
306	222020038	TRẦN LAN	NHI	27.02.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,96	Khá	
307	222020002	VỖ YẾN	NHI	13.12.2004	Nữ	Kinh	Vĩnh Long	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,66	Khá	
308	222020030	NGUYỄN PHẠM TUYẾT	NHI	27.10.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,61	Khá	
309	222020015	NGUYỄN NGỌC BẢO	NHƯ	15.01.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,07	Khá	
310	222020035	ĐOÀN HỒNG	PHA	12.06.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,56	Khá	
311	222020058	NGUYỄN TẤN	PHÁT	24.09.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,51	Khá	
312	222020067	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	17.01.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,75	Khá	
313	222020005	NGÔ HOÀNG	PHÚC	27.01.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,58	Khá	
314	222020004	VÕ TẤN	SANG	08.11.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,04	Khá	
315	222020048	MAI TẤN	TÀI	13.01.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,16	Khá	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
316	222020033	NGUYỄN ĐỨC	TÍN	16.04.2004	Nam	Kinh	Khánh Hòa	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,64	Khá	
317	222020073	NGÔ XUÂN	TÍNH	08.02.1998	Nam	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,68	Khá	
318	222020037	NGUYỄN THANH	TÙNG	07.09.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,16	Khá	
319	222020051	TRẦN THANH	TÙNG	26.11.2004	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,79	Khá	
320	222020013	TRẦN THỊ NGỌC	THANH	02.02.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,33	Giỏi	
321	222020062	TRẦN THỊ	THẢO	16.08.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Đồng Nai	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,9	Khá	
322	222020071	NGUYỄN PHƯỚC NGỌC	THẢO	03.04.2004	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,79	Khá	
323	222020043	PHAN THỊ BÍCH	TRÂM	17.02.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,73	Khá	
324	222020044	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRÂN	18.02.2004	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,87	Khá	
325	222020017	PHAN THỊ CHÂU	TRINH	03.06.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,57	Khá	
326	222020045	NGUYỄN DƯƠNG THANH	TRÚC	10.04.2004	Nữ	Kinh	Thành phố Cần Thơ	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,98	Khá	
327	222020039	DIỆP HOÀNG	TRÚC	03.11.2004	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,71	Khá	
328	222020064	HỒ TRÍ	TRUNG	26.10.2004	Nam	Kinh	An Giang	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,53	Khá	
329	222020018	ĐẶNG LÊ KHẢI	TRƯỞNG	14.06.2004	Nam	Kinh	Đồng Tháp	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,87	Khá	
330	222020056	NGUYỄN THỊ TRÀ	VINH	22.04.2004	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,08	Khá	
331	222020052	NGUYỄN THỊ NHỰT	VY	15.11.2004	Nữ	Kinh	Vĩnh Long	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	3,02	Khá	
332	222020050	NGUYỄN THANH KIM	YẾN	16.11.2004	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K07202	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	2,98	Khá	

Danh sách có 332 sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH
công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cử nhân
cho sinh viên đại học hệ vừa làm vừa học (đợt 1)

- Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quy định số 625-QĐ/TU ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức hoạt động đào tạo đại học từ năm học 2016 - 2017;
- Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-HVCB ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- Căn cứ Quyết định số 990-QĐ/HVCB ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét tốt nghiệp đợt 1 năm 2026 đối với sinh viên các hệ đào tạo ngày 17 tháng 8 năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÁN BỘ QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho **11** sinh viên đại học hệ vừa làm vừa học *(theo danh sách đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Quản lý đào tạo thực hiện thủ tục cấp bằng và đăng ký vào Sổ cấp bằng tốt nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức, hành chính, quản trị; Trưởng phòng Quản lý đào tạo và các cá nhân, sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc Học viện;
- Các khoa thuộc Học viện;
- Lưu Học viện Cán bộ. HN(P. QLĐT).



GIÁM ĐỐC

(Signature)
Nguyễn Văn Y

THÀNH ỦY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC
TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1042/QĐ/HVCB ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
1	212032780	HUỲNH QUỐC	BẢO	27.01.1995	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203HV	Luật	7,97	Khá	
2	212032778	PHAN XUÂN	HIỀN	01.11.1997	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203HV	Luật	7,25	Khá	
3	212032779	LÝ MINH	HOÀNG	10.01.1988	Nam	Kinh	Đồng Tháp	K06203HV	Luật	7,61	Khá	
4	192030084	KA HẢ JANG	HỌP	11.01.2001	Nữ	Cơ ho	Lâm Đồng	K06203HV	Luật	6,83	Trung bình	
5	212032799	NGUYỄN HOÀNG MỸ	LINH	28.09.1997	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203HV	Luật	7,53	Khá	
6	192030189	NGUYỄN HUỲNH TIẾN	MẮN	12.04.1972	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K03203HV	Luật	7,55	Khá	
7	212032774	NGUYỄN CHÍ	MINH	26.04.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203HV	Luật	7,18	Khá	
8	212032775	TRƯƠNG KIM	NGÂN	16.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203HV	Luật	7,32	Khá	
9	182031031	NGUYỄN KIỀU	NHI	10.03.1998	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K02203TD	Luật	6,48	Trung bình	
10	212032804	NGUYỄN NGỌC	TUỖNG	02.08.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203HV	Luật	6,99	Trung bình	
11	212032777	LÊ VĂN	VŨ	01.12.1996	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	K06203HV	Luật	7,08	Khá	

Danh sách có 11 sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH
công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cử nhân
cho sinh viên đại học hệ chính quy học cùng lúc hai chương trình (đợt 1)

- Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quy định số 625-QĐ/TU ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức hoạt động đào tạo đại học từ năm học 2016 - 2017;
- Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-HVCB ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- Căn cứ Quyết định số 990-QĐ/HVCB ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét tốt nghiệp đợt 1 năm 2026 đối với sinh viên các hệ đào tạo ngày 17 tháng 8 năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÁN BỘ QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho **44** sinh viên đại học hệ chính quy học cùng lúc hai chương trình *(theo danh sách đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Quản lý đào tạo thực hiện thủ tục cấp bằng và đăng ký vào Sổ cấp bằng tốt nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức, hành chính, quản trị; Trưởng phòng Quản lý đào tạo và các cá nhân, sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc Học viện;
- Các khoa thuộc Học viện;
- Lưu Học viện Cán bộ. HN(P. QLĐT).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Y



**DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY HỌC CÙNG LÚC 2 CHƯƠNG TRÌNH
TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1043-QĐ/HVCB ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
1	212020043	PHẠM	TRUNG BẮC	18.10.2002	Nam	Kinh	Ninh Bình	K06201	Chính trị học	8.16	Giỏi	
2	212020048	KSOR	HOÀNG ANH	02.08.2003	Nữ	Ê đê	Đắk Lắk	K06203SN	Luật	7.63	Khá	
3	202052706	VÕ	TRẦN GIA BẢO	31.10.2002	Nam	Kinh	Tây Ninh	K06203SN	Luật	7.29	Khá	
4	212010058	HUỖNH	THÁI BẰNG	29.10.2003	Nam	Kinh	Đồng Tháp	K06203SN	Luật	7.55	Khá	
5	212020003	PHAN	LÊ NGỌC DIỄM	02.01.2003	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K06203SN	Luật	7.51	Khá	
6	192040062	PHAN	CHÂU ĐÔNG	10.04.2001	Nữ	Kinh	Gia Lai	K05203SN	Luật	7.49	Khá	
7	202052721	PHAN	CAO TRÚC GIANG	20.02.2002	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K06203SN	Luật	7.04	Khá	
8	212050065	NGUYỄN	THỊ NGỌC HÂN	02.02.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.62	Khá	
9	212040025	PHÙ	HUỖNH NGỌC HÂN	02.04.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.55	Khá	
10	212050042	TRẦN	HUY HOÀNG	10.12.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.63	Khá	
11	212010005	HOÀNG	ĐÌNH HUY	02.05.2003	Nam	Kinh	Tây Ninh	K06203SN	Luật	8.04	Giỏi	
12	212040004	NGÔ	THỊ NGỌC HUYỀN	23.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.44	Khá	
13	212010010	TRẦN	NGUYỄN ĐĂNG KHÔI	05.02.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.44	Khá	
14	212010026	TRẦN	THANH LÊ	21.12.2003	Nữ	Kinh	Vĩnh Long	K06203SN	Luật	7.70	Khá	
15	212010039	LÊ	THỊ KHÁNH LINH	10.01.2003	Nữ	Kinh	Lâm Đồng	K06203SN	Luật	7.56	Khá	
16	202050002	TRẦN	NGUYỄN NHƯ LINH	12.07.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.83	Khá	
17	202040076	NGUYỄN	TÂN LỘC	05.09.2002	Nam	Kinh	Vĩnh Long	K06203SN	Luật	7.39	Khá	
18	202052699	PHẠM	HUỖNH KIM NGÂN	23.09.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.79	Khá	
19	212010017	TRẦN	KIM NGÂN	21.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.44	Khá	
20	212050098	LÊ	HỒNG NGỌC	17.02.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.85	Khá	
21	212010014	NGUYỄN	ĐÌNH THANH NGỌC	12.03.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.41	Khá	
22	212010025	NGUYỄN	THỊ NGỌC NHI	19.04.2003	Nữ	Kinh	Cà Mau	K06203SN	Luật	7.61	Khá	
23	212050072	NGUYỄN	THỊ NGỌC NHƯ	16.02.2003	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K06203SN	Luật	7.91	Khá	
24	212010018	NGUYỄN	HỒNG QUÂN	04.11.2003	Nam	Kinh	Ninh Bình	K06203SN	Luật	7.32	Khá	
25	212020044	NGUYỄN	NGỌC SONG QUỲNH	16.01.2003	Nữ	Kinh	Khánh Hòa	K06203SN	Luật	7.94	Khá	
26	212050028	TẶNG	KIM ANH TÍNH	22.11.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	8.06	Giỏi	

STT	MSSV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	GIỚI TÍNH	DÂN TỘC	NƠI SINH	LỚP	NGÀNH	Điểm TBC TL	XẾP LOẠI	GHI CHÚ
27	202040060	NGUYỄN LÊ THỊ DIỆU	TUYỀN	05.09.2002	Nữ	Kinh	Quảng Ngãi	K05203SN	Luật	7.68	Khá	
28	212010023	NGUYỄN MINH	TUYẾT	01.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.62	Khá	
29	212020039	NGÔ THỊ NGỌC	THANH	12.12.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.37	Khá	
30	212020034	NGUYỄN ĐỖ HIỀN	THẢO	10.03.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	8.06	Giỏi	
31	212050036	NGUYỄN PHƯƠNG	THỦY	23.11.2003	Nữ	Kinh	Vĩnh Long	K06203SN	Luật	7.67	Khá	
32	212040009	TRẦN THỊ NGỌC	THỦY	03.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	8.07	Giỏi	
33	212040010	TRẦN THỊ THANH	THỦY	03.08.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	8.03	Giỏi	
34	212050045	CHÂU HOÀNG MINH	THƯ	31.05.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.40	Khá	
35	212010024	NGUYỄN MINH	THƯ	01.06.2003	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.64	Khá	
36	202022696	NGUYỄN TRẦN HUYỀN	TRẦN	11.04.2002	Nữ	Kinh	Đồng Tháp	K05203SN	Luật	7.62	Khá	
37	212040005	LÊ VĂN	TRÍ	27.03.1993	Nam	Kinh	Vĩnh Long	K06203SN	Luật	7.88	Khá	
38	212020013	VŨ MINH	TRÍ	01.11.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06203SN	Luật	7.43	Khá	
39	212010006	ĐOÀN NGỌC PHƯƠNG	TRINH	12.11.2003	Nữ	Kinh	An Giang	K06203SN	Luật	7.42	Khá	
40	212050059	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	29.04.2003	Nữ	Kinh	Tây Ninh	K06203SN	Luật	7.86	Khá	
41	212010035	HUỲNH LÊ THÀNH	ĐẠT	25.10.2003	Nam	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	8.06	Giỏi	
42	212010016	PHAN ĐỨC	TÀI	13.03.2003	Nam	Kinh	Đắk Lắk	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.60	Khá	
43	212040030	NGÔ MỸ	UYÊN	11.10.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K06205B	Quản lý Nhà nước	7.29	Khá	
44	202040038	TRẦN NGUYỄN NHẬT	LAM	26.11.2002	Nữ	Kinh	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7.72	Khá	

Danh sách có 44 sinh viên.